

PHƯƠNG PHÁP HỌC TỪ VỰNG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI DỰA VÀO MỐI LIÊN HỆ VỀ NGỮ ÂM, NGỮ NGHĨA VỚI TỪ HÁN VIỆT

Đào Mạnh Toàn¹

Lê Hồng Châu¹

TÓM TẮT

Tiếng Việt và tiếng Hán là hai ngôn ngữ cùng loại hình và có mối quan hệ gắn bó về lịch sử. Sự tương đồng về loại hình này dẫn tới một hệ quả tất yếu là điểm giống nhau giữa hai ngôn ngữ này về ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... là rất nhiều và điểm khác biệt là rất ít. Thực tế đã chứng tỏ rằng, biết vận dụng những điểm tương đồng giữa tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại để học tiếng Hán hiện đại là một cách học tốt, vì cách học này giúp người học rút ngắn thời gian, đạt hiệu quả cao hơn. Bài viết này giới thiệu phương pháp học từ vựng tiếng Hán hiện đại thông qua mối liên hệ về ngữ âm, ngữ nghĩa với từ Hán Việt.

***Từ khóa:** Từ Hán Việt, phương pháp học tiếng Hán hiện đại, quan hệ ngữ nghĩa, quan hệ ngữ âm*

1. Vài nét về từ Hán Việt

1.1. Khái niệm từ Hán Việt

Truy nguyên về những khởi thảo luận bàn về từ Hán Việt, chúng ta có thể lấy các học giả sau đây để làm đại diện như: Maspéro (1912) cho rằng “Âm Hán Việt được phát triển dựa trên ngữ âm phương ngữ Trảng An thế kỷ IX-X”, ngược về cột mốc lịch sử trước đó, cũng đã có các học giả như Huỳnh Tịnh Của Paulus Của (1895), Trương Vĩnh Ký (1889), trước nữa là A. de Rhodes (1651). Khi biên soạn *Đại Nam quốc âm tự vị*, tác giả Huỳnh Tịnh Của Paulus Của (1895) đã quan tâm đến những “tự” được viết bằng chữ Nho, chữ Nôm... và những tác giả này đã có bàn luận về từ Hán Việt nhưng chỉ là khởi thảo.

Lê Ngọc Trụ (1993) [1, tr. 25], “*Khi xét tiếng Hán - Việt với tiếng Việt*

chuyển gốc Hán-Việt thì lại nhận thấy có 2 giai đoạn:

1) *Mượn chữ Hán phát âm theo giọng Trảng An, nghĩa là mượn thẳng nơi giọng Trung Hoa, trong thời kỳ Bắc thuộc, do các quan lại Trung Hoa “dạy” ra.*

2) *Mượn tiếng Hán - Việt, nghĩa là chữ Hán đọc theo giọng Việt Nam, hình thành thời tự chủ, nhất là thời Lý, hơn hai trăm năm, ít chịu ảnh hưởng của quan lại Trung Hoa, phiên thiết theo bộ Thiết vận, nhưng lại phát âm theo giọng Việt Nam thành tiếng Hán - Việt lưu hành cho tới nay”.*

Phan Ngọc (2000) trong giáo trình *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả*, cho rằng: “*Xét về mặt lịch sử, một từ Hán Việt là một từ được viết ra bằng chữ khối vuông của Trung Quốc, nhưng lại phát âm theo cách phát âm Hán Việt, người Việt vẫn dùng để đọc*

¹Trường Đại học Đồng Nai

Email: toan.daomanh@gmail.com

mọi văn bản viết bằng chữ Hán, dù đó là của người Hán mà không có chữ Hán Việt” [2; tr. 11].

Nguyễn Tài Căn (2000), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, cho rằng “Cách đọc Hán - Việt thường được giải thích một cách khá đơn giản là cách đọc chữ Hán ở Việt Nam, theo lối đọc riêng của người Việt. Kể ra với một nội dung hiểu như thế mà đặt ra thuật ngữ “cách đọc Hán - Việt” thì quả cũng có điều chưa thực ổn. Nhưng vì thuật ngữ đã quá quen thuộc nên ta vẫn tạm dùng” [3, tr. 18].

Theo Nguyễn Công Lý (2003), “*Từ Hán Việt là lớp từ ngữ mà người Việt vay mượn của tiếng Hán; đọc theo âm đọc đời Đường, ngữ âm vùng Trảng An, và những từ ngữ ấy được người Việt phương Nam nhận thức và sử dụng theo cách riêng mình*” [4, tr. 7].

Huỳnh Thanh Xuân (2003) quan niệm “*Từ Hán Việt là những từ gốc Hán được thu nhập vào trong tiếng Việt. Cách đọc từ Hán Việt, hay còn gọi là âm Hán Việt là đọc theo âm Việt những từ gốc Hán*” [5, tr. 6].

Theo Lê Xuân Thái (2005), muốn hiểu thế nào là từ Hán Việt, trước hết phải xem xét thế nào là cách đọc Hán Việt [6, tr. 9-11]. Tác giả cho rằng “*Cách đọc Hán Việt là cách đọc chữ Hán của người Việt bắt nguồn từ hệ thống ngữ âm tiếng Hán thời Đường, chịu sự chi phối của hệ thống ngữ âm tiếng Việt*” [6, tr. 10]; “*những từ mượn*

gốc Hán đọc theo cách đọc Hán Việt như vậy được gọi là từ Hán Việt”.

Nguyễn Văn Khang (2007) quan niệm: 1) “*Tất cả những từ Hán Việt có ít nhất một lần được dùng trong tiếng Việt như một đơn vị từ vựng trong văn cảnh giao tiếp thì đều được coi là từ Hán Việt*”; và 2) “*Chấp nhận là từ Hán Việt ở những biến thể khác nhau khi chúng đảm bảo được các điều kiện như: biến thể đó tuy có thể “đọc chệch phiên thiết” nhưng còn tồn tại trong một kết hợp Hán Việt hoặc bản thân nó đã có sự phân bố sử dụng (ngữ nghĩa) với các biến thể khác cùng gốc*” [7, tr. 131].

1.2. Phân loại từ Hán Việt

Đây là phương diện có nhiều kiến giải rất khác nhau.

Vương Lực (1948) trong bài viết: 漢越語研究, 嶺南學報, 第九卷第一期 [8; tr. 8-9, tr. 58] dựa theo nguồn gốc đã chia từ ngữ tiếng Việt thành hai loại là *tiếng Việt* (nguyên văn: 越語 Việt ngữ) và *tiếng Hán Việt* (漢越語 Hán Việt ngữ) và dựa theo thời điểm hình thành, chia tiếng Hán Việt thành ba loại là *tiếng Hán Việt cổ* (古漢越語 cổ Hán Việt ngữ), *tiếng Hán Việt* (漢越語 Hán Việt ngữ) và *Hán ngữ Việt hóa* (漢語越化).

Nguyễn Văn Thạc (1968) đã chia lớp từ mượn Hán thành ba nhóm: *nhóm Hán Việt cổ*, *nhóm Hán Việt* và *nhóm từ mượn qua tiếng địa phương*.

Nguyễn Văn Tu (1976) xuất phát từ góc độ từ mượn gốc Hán du nhập vào tiếng Việt tương ứng với các thời kỳ

lịch sử đã chia thành ba loại từ mượn Hán là *từ Hán cổ*, *từ gốc Hán mượn của đời Đường*, *từ gốc Hán đã Việt hóa*.

Nguyễn Quang Hồng (1994) lấy Hán Việt làm trung tâm để tách ra làm ba loại là: *Tiền Hán Việt*; *Hán Việt*, *Hậu Hán Việt*.

Nguyễn Tài Cẩn (2000), trong *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, cũng dựa theo cách phân chia của Vương Lực.

Theo Nguyễn Công Lý, tác giả chia từ Hán Việt thành *từ Hán cổ*; *từ Hán mượn của đời Đường*; *từ Hán được Việt hóa*.

Lê Đình Khẩn quan niệm “Từ gốc Hán trong tiếng Việt hiện đại, theo diễn biến thời gian chia thành ba loại: 1) *Từ tiền Hán Việt* (cũng gọi là *cổ Hán Việt*, hay *Hán Việt cổ*); 2) *Từ Hán Việt*; và 3) *Từ hậu Hán Việt* (cũng gọi là *từ Hán Việt Việt hóa*) [9, tr. 57].

Nguyễn Ngọc San quan niệm từ Việt gốc Hán bao gồm *từ tiền Hán Việt*, *từ Hán Việt*, *từ Hán Việt Việt hóa*. Sự phân chia này cũng được nhiều nhà nghiên cứu khác tán đồng.

Nhưng tình hình lại khác đối với học giả An Chi (2015). Trong bài viết “Hán Việt là gì?” đăng trên *Năng lượng Mới* số 466 (16-10-2015), tác giả không chấp nhận cách phân chia của Vương Lực và cho rằng cách phân chia như vậy là bất hợp lý. Ông đề xuất cách phân chia như sau: Cái gọi là “Hán Việt” thì chúng tôi gọi là “(hình

vi/từ/yếu tố) Việt gốc Hán”. “Việt gốc Hán” thì chia làm:

i. “Gốc Hán trước [đời] Đường”, tức là cái mà Vương Lực gọi là “*Cổ Hán Việt*”;

ii. “Gốc Hán đời Đường”, tức là cái mà Vương Lực gọi là “*Hán Việt*”;

iii. “Gốc Hán từ cuối đời Nguyên trở đi”, không nhiều nhưng khó phủ nhận;

iv. “Gốc Hán không/chưa xác định thời điểm/nguyên nhân”, tức cái mà Vương Lực gọi là “*Hán ngữ Việt hóa*” còn ta thì gọi là “*Hán Việt Việt hóa*”.

2. Cơ sở vận dụng từ Hán Việt vào việc học tiếng Hán hiện đại

2.1. Tiếng Việt và tiếng Hán có cùng loại hình ngôn ngữ

Xét về góc độ loại hình, tiếng Việt và tiếng Hán có cùng loại hình ngôn ngữ đơn lập, mang thanh điệu, âm tiết tính, quan hệ ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng trật tự và hư từ. Các từ ghép mượn Hán có khả năng du nhập vào tiếng Việt cao và cũng không gặp nhiều khó khăn trong việc đồng hóa về mặt cấu trúc, ngữ âm,... Vận dụng đặc điểm này sẽ giúp người Việt học tiếng Hán đạt được hiệu quả cao hơn.

2.2. Từ Hán Việt được sử dụng nhiều trong vốn từ tiếng Việt hiện đại

Bàn về vấn đề này, một số tác giả đã đưa ra số liệu thống kê về tần suất sử dụng từ Hán Việt trong thư tịch nước ta (tuy chưa đầy đủ), cụ thể như sau:

Bảng 1: *Thống kê tần suất sử dụng từ Hán Việt trong thư tịch nước ta*

STT	Tác giả	Tần suất sử dụng
1	Maspéro (1912)	60% từ Hán Việt trong tiếng Việt.
2	Nguyễn Văn Tu (1980)	Những thuật ngữ khoa học xã hội trong tiếng Việt có thể vay mượn đến 80%.
3	Lê Xuân Thại (1990)	Từ 60% đến 70% vốn từ tiếng Việt.
4	Theo Phan Ngọc (2000)	Chiếm quá nửa tổng số từ trong tiếng Việt.
5	Nguyễn Lâm (2002)	Trong phong cách nghị luận chiếm khoảng 60%.
6	Huỳnh Thanh Xuân (2003)	Trên 70% từ vựng tiếng Việt.

Cứ liệu thống kê của chúng tôi dưới đây được dựa trên 1200 từ HSK4, do 郑捷、黄晓静 (2012) chủ biên [10; tr. 1-245], 新 HSK 考试系列四级词汇精讲精练, 上海译文出版社.

Bảng 2: *Kết quả so sánh sự giống và khác nhau về mặt ngữ nghĩa của từ Hán Việt với tiếng Việt hiện đại*

Tiêu chí so sánh	Giống nhau về nghĩa của từ	Khác nhau về nghĩa của từ	Số lượng từ giống nhau về mặt ngữ nghĩa	Số lượng từ khác nhau về mặt ngữ nghĩa
Từ đơn tiết	27,8%	2,2%	334 từ	26 từ
Từ song tiết	51,9%	18,1%	623 từ	217 từ

Trong đó, từ đa âm tiết (chủ yếu là song tiết) chiếm tỷ lệ cao nhất 51,9%; kể đến là từ đơn âm tiết là 27,8%.

Các từ có từ Hán Việt trùng khít nghĩa hoàn toàn hoặc gần nghĩa chủ yếu chỉ nghề nghiệp (作家、作者、农民、医生、大夫、律师...); các động từ (chỉ ý kiến, nguyện vọng); các tính từ (chỉ màu sắc, mô tả); kinh tế; quân sự; văn hóa... Người học tiếng Hán hiện đại cũng cần chú ý đến mối liên hệ chung giữa âm Bắc Kinh (Bính âm) khi phát âm với âm Hán Việt, chúng có mối

quan hệ rất mật thiết. Trên thực tế, người học tiếng Hán khi có đủ lượng từ vựng ≥ 600 từ sẽ dễ dàng đoán được nghĩa của từ Hán Việt và nghĩa của tiếng Việt rất dễ dàng.

3. Vận dụng điểm giống nhau về ngữ âm, ngữ nghĩa của từ Hán Việt vào việc học từ vựng tiếng Hán hiện đại

3.1. Khả năng phân ghép từ

Yêu cầu:

(1) Phải biết được vốn từ Hán Việt cơ bản (≥ 600 từ).

(2) Phải biết được vốn từ PinYin (âm đọc Bắc Kinh) và cách đọc tương

ứng với âm Hán Việt (≥ 600 từ).
(3) Kiểm tra tính đúng sai.

X	Y	XY
QUAN	CHÚNG	QUAN CHÚNG: khán giả
/guān/	/zhòng/	/guānzhòng/
观	众	观众

Trong đó:

X: là từ Hán Việt (mang yếu tố bất buộc).

Y: là từ Hán Việt hoặc thuần Việt.

XY: là từ Hán Việt hoặc X phải là từ Hán Việt và dựa vào đó có thể phiên sang tiếng Hán hiện đại.

Dựa vào mô hình trên, xét các ví dụ sau đây:

1) Âm tiết “安全” /ānquán/ bao gồm hai âm tiết Hán Việt là AN và TOÀN gộp thành, “安” là AN, “全” là TOÀN, khi ghép hai âm tiết Hán Việt này lại với nhau, chúng vẫn mang nghĩa là “AN TOÀN” như trong tiếng Việt.

2) Âm tiết “跳舞” /tiàowǔ/ bao gồm hai âm tiết Hán Việt là KHIÊU và VŨ gộp thành, “跳” là KHIÊU, “舞” là VŨ, khi ghép hai âm tiết Hán Việt này lại với nhau, chúng vẫn mang nghĩa là “KHIÊU VŨ” như trong tiếng Việt.

3) Âm tiết “同情” /tóngqíng/ bao gồm hai âm tiết Hán Việt là ĐỒNG và TÌNH gộp thành, “同” là ĐỒNG, “情” là TÌNH, khi ghép hai âm tiết Hán Việt này lại với nhau, chúng vẫn mang nghĩa là “ĐỒNG TÌNH” như trong tiếng Việt.

4) Âm tiết “运动” /yùndòng/ bao gồm hai âm tiết Hán Việt là VẬN và ĐỘNG gộp thành, “运” là VẬN, “动” là ĐỘNG, khi ghép hai âm tiết Hán Việt này lại với nhau, chúng vẫn mang nghĩa là “VẬN ĐỘNG” như trong tiếng Việt.

5) Âm tiết “女儿” /nǚér/ bao gồm hai âm tiết Hán Việt là NỮ và NHI gộp thành, “女” là NỮ, “儿” là NHI, khi ghép hai âm tiết Hán Việt này lại với nhau, chúng vẫn mang nghĩa là “NỮ NHI” như trong tiếng Việt.

Ngoài ra, chúng ta có thể thông qua việc phiên ghép các từ để tạo ra từ mới, hay nói đúng hơn là **phương pháp ghép/thế từ vựng**, cách này cần phải có sự kiểm tra và đối sánh với từ điển.

Gọi X là một từ Hán Việt mang nghĩa gốc; Y là từ Hán Việt hoặc thuần Việt có thể thay thế được bằng những từ khác; XY: là từ Hán Việt hoặc X phải là từ Hán Việt và dựa vào đó có thể phiên sang tiếng Hán hiện đại.

$$X + Y_1, Y_2, Y_3, \dots = XY_{1,2,3,\dots}$$

TỪ HÁN VIỆT	TỪ HÁN VIỆT/THUẦN VIỆT	TỪ GHÉP MỚI DỰA VÀO PHIÊN ÂM SUY RA TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI
X	Y _{1,2,3, ...}	XY _{1,2,3, ...}
THỂ	TÀI; THAO; TỬ; HỘI; LỰC; LÊ; ĐIỆN; PHÁCH; THỨC; HIỆN; HÌNH; NGHIỆM; DỤC; ...	THỂ TÀI 体裁; THỂ THAO 体操; THỂ TỬ 体词; THỂ LỰC 体力; THỂ LÊ 体例; THỂ ĐIỆN 体; THỂ PHÁCH 体魄; THỂ THỨC 体式; THỂ HIỆN 体现; THỂ HÌNH 体型; THỂ NGHIỆM 体验; THỂ DỤC 体育; ...
Tỉ dụ như:		Hoặc như khi chúng ta không biết
<p>Khi chúng ta không biết từ “安全” /ānquán/: an toàn (có âm Hán Việt là AN TOÀN) trong tiếng Hán hiện đại được viết như thế nào, nhưng khi chúng ta đã biết từ 安 trong từ “安排” /ānpái/ có một âm Hán Việt là AN và một âm Hán Việt khác là BÀI; và từ 全 trong từ “完全” /wánquán/: hoàn toàn (có âm Hán Việt là HOÀN TOÀN”, sau khi có các âm tiết liên quan, chúng ta tiến hành phiên ghép sẽ tạo thành âm tiết mới có nghĩa là 安全 /ānquán/: AN TOÀN. Và dựa vào mô hình trên ta có thể ghép từ dựa trên âm Hán Việt của X như sau: AN ĐỊNH; AN PHẬN; AN HẢO; AN CƯ LẠC NGHIỆP; AN KHANG; AN LẠC; AN DÂN CÁO THỊ; AN NINH; AN BÀI; AN BÀN LẠC ĐẠO; AN TOÀN; AN TOÀN ĐẢO; AN TOÀN ĐĂNG; AN TOÀN ĐIỆN ÁP; AN TOÀN MÔN; AN NHIÊN; AN NHÀN; AN ỔN; AN TÂM; AN TÁNG; AN SINH; AN THẦN; ...</p>		<p>từ “国家” /guójiā/: quốc gia, nhà nước (có âm Hán Việt là QUỐC GIA) trong tiếng Hán hiện đại có hình thức ra sao, nhưng khi chúng ta đã biết từ 国 trong từ 中国 /zhōngguó/ có một âm Hán Việt là Trung và một âm Hán Việt là Quốc; và từ 家 trong từ 家庭 /jiāting/ có một âm Hán Việt là Gia và một âm Hán Việt là Đình. Sau khi tiến hành phiên ghép, chúng ta sẽ có được từ 国家 QUỐC GIA.</p>
		<p>Hoặc như, khi chúng ta không biết từ “商量” /shāngliáng/: thương lượng, bàn bạc (Có âm Hán Việt là THƯƠNG LƯỢNG) trong tiếng Hán hiện đại viết như thế nào, nhưng khi chúng ta đã biết từ 商 trong từ 商店 /shāngdiàn/ có một âm Hán Việt là Thương và một âm Hán Việt là Điềm; và trong từ 量 trong từ 重量 /zhòngliáng/ có một âm Hán Việt là Trọng và một âm Hán Việt là Lượng. Sau khi tiến hành phiên ghép, chúng ta sẽ có được từ 商量 THƯƠNG LƯỢNG.</p>

Trên đây là những từ được lấy làm ví dụ minh họa, hoặc có thể lấy những từ sau đây để minh họa rõ hơn:

爱情: ÁI TÌNH; 安静: AN TĨNH; 安排: AN BÀI; 安全: AN TOÀN; 办法: BIỆN PHÁP; 保护: BẢO HỘ; 保证: BẢO CHỨNG; 报名: BÁO DANH; 变化: BIẾN HÓA; 标准: TIÊU CHUẨN; 表示: BIỂU THỊ; 表演: BIỂU DIỄN; 表扬: BIỂU DƯƠNG; v.v...

Còn rất nhiều từ ta có thể tiến hành phiên ghép theo cách trên, điều này cần một vốn từ Hán Việt và tiếng Hán hiện đại nhất định để nhận biết, nếu như chưa có đủ số lượng từ để nhận biết thì cần tra cứu thêm ở từ điển để kiểm tra tính đúng sai của từ.

Người học, nếu chú ý kỹ, trong những từ Hán Việt, chúng ta sẽ thấy, thanh điệu trong tiếng Hán hiện đại cũng góp phần quy định từ Hán Việt.

Khi biết từ Hán Việt, người học có thể thông qua lớp từ này để đọc hiểu được nhiều hơn những văn bản sử dụng từ Hán Việt như các thư tịch Việt Nam và Trung Quốc xưa.

3.2. Khả năng biểu đạt ý nghĩa

Về phương diện ngữ nghĩa, hầu như ai cũng thấy phần lớn các từ Hán Việt đều có một sắc thái ngữ nghĩa khác một cách khá rõ với các từ thuần Việt. Đó là sắc thái “trang trọng”, hay “thì vị”, hay “cổ kính”, hay “bác học”, hay “mờ ảo” của các từ Hán - Việt (Cao Xuân Hạo, 2007). Về phương diện ngữ nghĩa, từ Hán Việt chiếm ưu thế về mặt ngữ nghĩa so với từ thuần Việt.

3.3. Có thể dựa vào Pinyin (phiên âm Bắc Kinh) để đoán nghĩa dựa trên vỏ ngữ âm

Thông qua khảo sát, chúng tôi thấy được, số lượng từ Hán Việt có nghĩa giống hoàn toàn với nghĩa tiếng Việt hiện nay có tần suất sử dụng rất cao, chiếm tỷ lệ cao nhất là từ Hán Việt đa âm tiết (chủ yếu là từ song tiết), kể đến là từ Hán Việt đơn tiết.

Để minh chứng cho nhận định trên, sau đây, cứ liệu sẽ được khảo sát thêm trong 5 câu được trích nguồn từ Bộ đề thi tiếng Hoa quốc tế HSK do Trung Quốc tổ chức, mã đề H41005.

1. 在接受调查的学生中, 有超过百分之八十的人希望自己能有出国留学, 但只有大约百分之二十的人已经开始申请国外学校。[tr. 1; Câu 1]

2. 有能力的人可以把复杂的事情变简单, 而没能力的人却经常把简单的事情变复杂。这就是这两种人的区别。[tr. 1; Câu 7]

3. 在教育孩子时, 我们应该少批评、多鼓励。孩子在受到表扬时, 往往会对自已更有信心, 对学习的兴趣也会更大, 成绩当然会提高。[tr. 11; Câu 67]

4. 社会的发展不能光看经济的增长, 还要重视环境的保护。环境如果被污染了, 经济的增长也无法为我们带来美好的生活。[tr. 12; Câu 76]

5. 这个省的大部分地方都是山, 高度一般在 4000 米以上。因为太高, 空气比别的地方少, 刚到这里的人会觉得身体不舒服, 但过一段时间之后, 就会逐渐适应。[tr. 12; Câu 77]

Dựa vào những từ in đậm trong 5 câu trên, chúng ta có thể thấy được,

những từ này có nghĩa Hán Việt và nghĩa tiếng Việt hiện đại là hoàn toàn giống nhau mà không cần phải tra từ điển dịch thuật hay tầm nguyên từ điển, giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau. Nếu như đi xa hơn nữa, xét về mặt ngữ âm, người học khi đã có đủ vốn từ cơ bản sẽ dễ dàng từ âm PinYin mà nghe ra được âm Hán Việt của từ

vừa nghe hoặc đọc; và ngược lại, sẽ từ âm Hán Việt mà truy nguyên ra được PinYin và tra tìm được chữ Hán cần dùng đến.

Ví dụ, trong câu 4, người học tiếng Hán có số lượng từ 600 đến 1200 từ vựng cơ bản cũng đã nhận biết và liên hệ được thông qua việc phát âm.

Thử xét những từ song âm tiết sau:

STT	CHỮ HÁN	PHIÊN ÂM	TỪ HÁN VIỆT	NGHĨA TIẾNG VIỆT
1	社会	/shèhuì/	Xã hội	Xã hội
2	发展	/fāzhǎn/	Phát triển	Phát triển
3	经济	/jīngjì/	Kinh tế	Kinh tế
4	增长	/zēngzhǎng/	Tăng trưởng	Tăng trưởng
5	重视	/zhòngshì/	Trọng thị	Trọng thị; xem trọng
6	保护	/bǎohù/	Bảo hộ	Bảo hộ; bảo vệ
7	污染	/wūrǎn/	Ô nhiễm	Ô nhiễm
8	经济	/jīngjì/	Kinh tế	Kinh tế
9	增长	/zēngzhǎng/	Tăng trưởng	Tăng trưởng
10	无法	/wúfǎ/	Vô pháp	Không có biện pháp
11	美好	/měihǎo/	Mĩ hảo	Mĩ hảo; tốt đẹp
12	生活	/shēnghuó/	Sinh/sanh hoạt	Sinh hoạt; cuộc sống

Các từ được in đậm trên đều có điểm chung là, nghĩa của từ Hán Việt và nghĩa trong tiếng Việt hiện đại hoàn toàn giống nhau. Có thể nhận biết được, khi có sự trùng khớp này thì những âm tiết Pinyin được phát ra rất dễ được nhận biết và đoán được nghĩa của chúng.

Trong các từ được in đậm trên, người học tiếng Hán có thể áp dụng phương pháp ghép/thế từ vựng để tìm ra được rất nhiều từ mới, trên cơ sở đó, nếu như người học ngoại ngữ dựa trên 2 kiểu quan hệ chủ yếu trong ngôn

ngữ: **1) quan hệ tuyến tính** và **2) quan hệ liên tưởng** thì kết quả đạt được sẽ cao hơn.

Vậy đâu là nguyên nhân dẫn đến sự hình thành trên? Lý do chính là giữa hai ngôn ngữ này có cùng loại hình ngôn ngữ. Điều này xảy ra trên các phương diện:

- 1) Đồng hóa cao về mặt ngữ âm.
- 2) Đồng hóa về mặt hình thái - cấu trúc.
- 3) Đồng hóa về mặt ngữ nghĩa.
- 4) Tư duy thói quen ngôn ngữ.

Tuy có sự đối ứng giữa từ Hán Việt và ý nghĩa của chữ Hán tương ứng trong việc học từ vựng tiếng Hán hiện đại, nhưng trong quá trình sử dụng, nên chú ý đừng quá lạm dụng từ Hán Việt khi chưa biết rõ về từ cần dùng, để tránh sai sót hoặc hiểu nhầm vì có sự thay đổi về mặt ngữ nghĩa, hoặc không có sự đối xứng giữa âm Hán Việt với ý nghĩa của tiếng Hán hiện đại, thẳng hoặc có sự đối xứng, cũng sẽ có sự sai khác về mặt ngữ nghĩa.

Tỉ dụ như:

1) Từ 到底 /dàodǐ/ âm Hán Việt là ĐÁO ĐỂ, nhưng nghĩa lại không phải là “chỉ sự khôn lanh trong cư xử, không nhường nhịn, không chịu thiệt, nghĩa nhẹ hơn của đánh đá” như trong tiếng Việt. Trong tiếng Hán hiện đại, xét về mặt từ loại thì thuộc *Phó từ*, có 3 nét nghĩa 1. *Cuối cùng/Kết quả*; 2. *Rốt cuộc*; 3. *Xét đến cùng/Xét cho cùng* [11, tr. 293], những nghĩa này không giống với nghĩa của từ ĐÁO ĐỂ trong tiếng Việt.

2) Từ 困难 [11, tr. 853] /Kùnnán/ âm Hán Việt là KHỐN NẠN, trong tiếng Hán gồm 2 nét nghĩa:

1. *Rắc rối/khó khăn*
2. *Nghèo khó/Khó khăn*

Ý nghĩa không mang nghĩa xấu xa “hèn mạt, đáng khinh” như từ “thằng khốn nạn, đồ khốn nạn” trong tiếng Việt, mà chỉ “đang rơi vào hoàn cảnh khó khăn”.

3) Từ “不过” [11, tr. 129] /Bùguò/ âm Hán Việt là BÁT QUÁ, nhưng trong tiếng Hán hiện đại có 3 nét nghĩa:

1. *(Dùng sau cụm hình dung từ hoặc hình dung từ song âm tiết, biểu thị*

mức độ cao nhất) Nhất trên đời/Chẳng gì bằng/Cực kỳ/Hết mức.

2. *(Phó từ) biểu thị phạm vi thu hẹp) Chỉ có/vẫn vẹn/không quá/chỉ/mới có.*

3. *Liên từ (đứng đầu phân câu sau, biểu thị sự trái ngược) Nhưng/Song/Chỉ có điều là.*

Ở tiếng Việt, từ “BÁT QUÁ” lại mang một sắc thái nghĩa hoàn toàn khác, với ý nghĩa là: “cùng lắm thì cũng chỉ...”.

4) Từ 大家 [11, tr. 293]/Dàjiā/âm Hán Việt là ĐẠI GIA, và có những nét nghĩa sau đây:

4.1) 大家¹ gồm 2 nét nghĩa:

1. *Chuyên gia nổi tiếng/đại gia/nhà ... nổi tiếng;*

2. *Thế gia/đại gia*

4.2) 大家² chỉ mọi người, các bạn,...

Còn trong tiếng Hán hiện đại để chỉ những người giàu có thì dùng từ 土豪 /tũ háo/ hoặc 大款 /dà kuǎn/.

4. Một số ý kiến về vận dụng từ Hán Việt trong dạy và học tiếng Hán cho sinh viên học Ngữ văn nói chung và sinh viên học tiếng Hán hiện đại nói riêng

4.1. Đối với người dạy

- Đưa ra những danh mục từ Hán Việt quen thuộc, có nghĩa trùng khớp với tiếng Việt và tiếng Hán hiện đại, sau đó, mở rộng sang những từ có nhiều nét nghĩa, những từ khó hơn.

- Khi vận dụng nên đưa vào ngữ cảnh cụ thể, ví dụ như là một bài văn biên ngẫu, thơ Đường,... nhưng những ngữ liệu này tất nhiên là bản chữ Hán, chưa qua “biên chế”.

- Đưa ra quy luật giúp người học suy luận nghĩa dựa trên hình - âm - nghĩa của từ.

- Trong quá trình học, cần có từ điển tầm nguyên, từ điển Hán Việt... để tra cứu, nhắc nhở sinh viên kiểm tra, đối chiếu, so sánh.

4.2. Đối với người học

- Cần học vốn từ cơ bản, những từ thường dùng nhất, vốn từ cơ bản càng cao sẽ càng có lợi trong quá trình học.

- Cần áp dụng những phương pháp suy đoán từ vựng dựa trên từ Hán Việt đã biết nghĩa hoặc PinYin tương ứng.

- Cố gắng tìm những từ Hán Việt tương ứng với tiếng Hán hiện đại để mở

rộng vốn từ, dựa trên các bình diện ngữ âm, ngữ nghĩa, ngữ dụng.

- Cần có đức tính chịu khó làm việc, tư duy phân tích, tổng hợp, chuyên tâm học tập.

5. Kết luận

Trên đây là một vài trao đổi về cách học từ vựng tiếng Hán hiện đại thông qua mối liên hệ về ngữ âm, ngữ nghĩa với từ Hán Việt. Hy vọng bài viết sẽ giúp ích cho việc học tiếng Hán hiện đại trên cơ sở vận dụng từ Hán Việt. Tuy nhiên, tiếng Hán hiện đại và từ Hán Việt vẫn có nhiều trường hợp không hoàn toàn giống nhau về ngữ âm, ngữ nghĩa, cho nên vẫn cần chú ý đến việc đối chiếu khi sử dụng phương pháp này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Ngọc Trụ (1993), *Tầm nguyên từ điển Việt Nam*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh
2. Phan Ngọc (2000), *Mẹo giải nghĩa từ Hán Việt và chữa lỗi chính tả*, Nxb Thanh niên, Hà Nội
3. Nguyễn Tài Cẩn (2000), *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội
4. Nguyễn Công Lý (2002), *Mở rộng vốn từ Hán Việt*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
5. Huỳnh Thanh Xuân (2003), *Từ Hán Việt trong tiếng Việt hiện đại*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
6. Lê Xuân Thại (2005), *Từ Hán Việt và việc giảng dạy từ Hán Việt trong SGK Ngữ văn THCS*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
7. Nguyễn Văn Khang (2007), *Từ ngoại lai trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục, Hà Nội
8. 王力 (1948), 漢越語研究, 嶺南學報、第九卷、第一期
9. Lê Đình Khản (2002), *Từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh
10. 郑捷、黄晓静 (2012), 新 HSK 考试系列四级词汇精讲精练, 上海译文出版社
11. Phan Văn Các (chủ biên) (2001), *Từ điển Hán - Việt*, Nxb thành phố Hồ Chí Minh

**THE PHONE-SEMANTIC RELATIONSHIP BASED ON
METHOD OF LEARNING MODERN CHINESE VOCABULARY****ABSTRACT**

Vietnamese and Chinese are two languages with the same type and with a close relationship in term of history. As a result, this leads to inevitable consequence that the similarities between these two languages in phonetics, vocabulary, grammar and so on are numerous, and, therefore, the differences are rare. In fact, it has been proved that taking advantage of the similarities between Vietnamese and Chinese in learning modern Chinese helps learners shorten time and achieve higher efficiency. This article introduces the method of learning modern Chinese vocabulary through the phonetic and semantic connection to Han Vietnamese words.

Keywords: *Han-Vietnamese words, modern Han learning method, semantic relationship, phonetic relationship*

(Received: 21/2/2019, Revised: 21/3/2019, Accepted for publication: 7/5/2019)